

QUYỀN XÃ HỘI DƯỚI GÓC NHÌN LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN QUYỀN

HUỲNH THI SƯƠNG MAI*

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới ra đời đánh dấu một mốc son trong lịch sử nhân loại, lần đầu tiên vấn đề quyền con người đã được quốc tế hóa, trở thành một phạm trù phổ biến và bắt buộc trong thang đánh giá mức độ văn minh và tiến bộ của một xã hội, một dân tộc và một quốc gia (1). Cũng từ đây, loài người lấy ngày ra đời Tuyên ngôn làm ngày Nhân quyền Thế giới (Ngày Quyền con người) để cứ đến dịp này lại có cơ hội nhìn lại chặng đường thực thi nhân quyền đã qua, có thêm nghị lực và sức mạnh tiến thêm một bước mới trên con đường phấn đấu thực thi trọn vẹn các quyền cơ bản của con người (2). Nhân Ngày Quyền con người năm 2011, bài viết điểm lại quá trình phát triển quyền con người từ góc độ hình thành quyền xã hội, nhằm góp thêm một tiếng nói vào quá trình nhận thức sâu sắc hơn về quyền con người nói chung và quyền xã hội nói riêng - một phạm trù không hẳn đã rõ ràng và dễ hiểu đối với chúng ta.

Cùng với sự ra đời của Thuyết Khế ước xã hội, nền chính trị dân chủ lấy học thuyết này làm nền tảng cũng được hình thành với hạt nhân là sự bảo đảm nhân quyền cho con người. Khái niệm nhân quyền (quyền con người) là một khái niệm thống nhất nhiều quyền gắn bó chặt chẽ với nhau không thể chia tách, đó là các quyền cơ bản như quyền tự do, quyền xã hội, quyền tham chính, quyền yêu cầu. Tuy nhiên, khi nhìn lại lịch sử ra đời và phát triển của nhân quyền, có thể thấy rằng các quyền cơ bản này không ra đời cùng một lúc và cùng được chia sẻ như nhau với tất cả mọi người. Tức là, các quyền cơ bản mà chúng ta đang được hưởng (hay đang phấn đấu thực thi trọn vẹn) không phải tự nhiên mà có - như cách hiểu mang tính bẩm sinh "con người sinh ra ai cũng có quyền..." - cũng không phải là kết quả đương nhiên của cuộc cách mạng thị dân sinh ra nó, mà đó là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài bắt đầu từ cuộc cách mạng thị dân này với sự mở rộng dần ra trên đà phát triển của thời đại. Hay nói cách khác, khi sống trong một nền chính trị dân chủ với nền tảng là các quyền tự do và dân chủ như một lẽ đương nhiên, không được quên rằng nhiều mồ hôi, nước mắt và cả xương máu của biết bao thế hệ tiền nhân đi trước đã đổ xuống mới xây dựng được nền tảng xã hội dân chủ như ngày nay. Quá trình đấu tranh này được mở đầu bằng cuộc đấu tranh đòi quyền tự do.

* Investconsult Group

1. Hình thành quyền tự do

Có thể nói, trong số các quyền con người cơ bản, quyền tự do được xác lập sớm nhất vì thế nó còn được gọi là các quyền thuộc thế hệ thứ nhất. Quyền tự do là kết quả của cuộc đấu tranh của tầng lớp bị trị đòi giải phóng khỏi ách thống trị của thế lực cầm quyền có thế lực. Trong thời kỳ cách mạng thị dân nhằm thoát khỏi sự xâm phạm nhân quyền của phía quân chủ, cái mà quần chúng mong mỏi nhất không gì khác là tự do thoát khỏi sự chi phối của kẻ nắm quyền lực. Vì thế, có thể nói quyền tự do còn được coi là tự do đối với nhà nước quân chủ. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, các dân tộc thuộc địa đòi tự do thoát khỏi ách nô lệ của nhà nước thực dân cai trị.

Từ rất sớm, trước khi nổ ra cuộc cách mạng thị dân, ở nước Anh đã có một văn bản được cho là đi trước tư tưởng dân chủ cận đại, đó là đại hiến chương Magna Carta (tiếng Latin) năm 1215 của Nghị hội Anh. Xét về mặt thời đại, nó có trước nền chính trị vương quyền từ rất lâu bởi ở Anh, từ cổ xưa đã tồn tại hình thức chính trị nghị hội. Khi Nghị hội Anh cảm nhận nguy cơ bạo lực từ quốc vương, Nghị hội đã ra phán quyết mang tính cảnh báo đối với Quốc vương bằng một bản Hiến chương nhằm bảo vệ lợi ích của tầng lớp quý tộc và người dân, thể hiện ở những nội dung như: “Chưa có sự thông qua của Nghị hội thì chưa thu thuế”; “Cấm mọi bắt bớ giam cầm không trên cơ sở pháp luật”. Thông qua những nội dung này, có thể hiểu rằng con người thời đó đã từng phải đối mặt với cảnh thu thuế bất hợp pháp, bắt người vô cớ. Với bản hiến chương này, nền chính trị với trung tâm là nghị hội được triển khai trong suốt một thời gian dài nhưng sau đó học thuyết “thụ thần vương quyền” xuất hiện đã xác lập nền chính trị vương quyền tuyệt đối khiến cho nội dung của bản hiến chương chỉ còn trên danh nghĩa, không còn mang ý nghĩa thực chất nữa. Dưới thời vua Charles đệ nhất, trong chế độ vương quyền tuyệt đối, Nghị hội Anh lại ban hành một văn bản mới “đòi quyền lợi” đối với nhà vua, có nội dung tái xác nhận bản hiến chương Magna Carta. Tuy nhiên, giương cao ngọn cờ thụ thần vương quyền, nhà vua không chấp nhận văn bản “đòi quyền lợi” và thế là việc gì đến tất phải đến, Nghị hội Anh thành lập quân đội đứng đầu là Oliver Cromwell đánh đổ quốc vương, cuộc cách mạng thanh giáo (puritan) nổ ra năm 1642 đã khiến cho vua Charles đệ nhất bị dẫn đến đoạn đầu đài và nước Anh trở thành nước cộng hòa.

Thế nhưng, khi chỉ huy Oliver Cromwell mất, nền chính trị vương quyền với quyền lực tuyệt đối của quân chủ lại được tái lập và con người một khi nắm trong tay cường quyền thường chạy theo bạo lực, vì thế, đến thời James đệ nhị, cuộc cách mạng danh nghĩa cách mạng thị dân lại nổ ra lần thứ hai trong lịch sử nước Anh. Sau khi James đệ nhị bị loại khỏi vương quyền, quốc vương mới William đệ tam lên ngôi, nhưng lúc này tình hình đã khác, nghị hội có trách nhiệm với quốc vương mới để không tái lập nền quân chủ tuyệt đối, buộc quốc vương phải chấp nhận “điều chương quyền lợi” quy định chi tiết về chủ quyền của nghị hội và quyền tự do vượt xa với “Đòi quyền lợi” trước đây. Tức là, tuy quân chủ tồn tại

nhưng không còn là chế độ quân chủ tuyệt đối, quân chủ chuyên chế nữa mà là quân chủ lập hiến, quân chủ lập pháp, một thể chế chính trị trong đó quân chủ bị hạn chế về quyền lực bởi luật (hiến pháp) và thực quyền chính trị thuộc về nhân dân. Sự thống trị của quân chủ được thay bằng của pháp luật, quân chủ trong tình hình như thế được gọi là “tuy lâm quân song không cho thống trị”.

Đó là tình hình của nước Anh lúc bấy giờ, còn ở Mỹ, nơi mà những người Anh đầu tiên tìm đến với mong muốn có được một vùng đất hoàn toàn tự do, không có cả quốc vương lẫn nghị hội, song sự kiểm chế và can thiệp quá đà của nghị hội đã làm họ nổi giận, con giận dữ bùng phát, lan rộng, biến thành một cuộc chiến tranh cách mạng giành độc lập của nước Mỹ do Washington lãnh đạo. Với ý nghĩa người bị trị đánh đổ kẻ thống trị, đây cũng là một cuộc cách mạng thị dân hoàn hảo, và điều mà những con người ở vị thế thuộc địa mong mỏi không gì khác chính là tự do và bình đẳng. Tuyên ngôn độc lập công bố trong cuộc chiến tranh giành độc lập rất nổi tiếng, song thực ra trước đó, vào tháng 6 năm 1776, bản “Điển chương quyền lợi Virginia” đã được khởi thảo. Bản điển chương này do chính người dân thành phố Virginia thuộc địa của Anh viết lên đã được đánh giá là độc đáo ở chỗ hầu hết mọi quyền tự do ngày nay đều được thể hiện ở đây. Sau khi Điển chương Virginia ra đời được một tháng, tức là vào tháng 7 năm đó, Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ được công bố. Quyền thiên bẩm được ghi rõ, cuộc chiến tranh giành độc lập được tuyên bố là cuộc chiến vì tự do, bình đẳng, cổ vũ cho tính chính thống của phía thuộc địa. Các nước châu Âu cảm kích vì bản tuyên ngôn hào hùng đã gửi quân viện trợ đến phía thuộc địa, cuối cùng, phía thuộc địa đã giành được chiến thắng. Đặc biệt, Pháp coi Anh là thù địch nên đã cử rất nhiều binh lính sang tiếp sức cho phía thuộc địa. Người khởi thảo Tuyên ngôn độc lập là Thomas Jefferson (1743 - 1826), tổng thống Mỹ đời thứ ba (3), nội dung bản tuyên ngôn mang ảnh hưởng của quyền cách mạng tức *quyền chống đối* của J.Lock (4).

Cuối cùng là nước Pháp, trong cuộc Cách mạng năm 1789, Tuyên ngôn nhân quyền Pháp được đưa ra. Nhìn chung, người Pháp gọi đó là tuyên ngôn nhân quyền nhưng tên chính thức của nó là tuyên ngôn về quyền lợi của con người và thị dân (quyền con người và quyền công dân). Như vậy là đến thế kỷ thứ 19, ở các nước Âu Mỹ, quyền tự do đã được xác lập. Quyền tự do ở đây là tự do đối với kẻ có quyền, khiến cho các thế lực nắm quyền không xâm phạm tới tính mạng và tài sản của cá nhân (hay nói khác đi là đảm bảo tính mạng và tài sản cho cá nhân). Với ý nghĩa đó, nó được gọi là tự do đối với nhà nước. Hơn nữa, sau cách mạng thị dân, ngay trong xã hội thị dân dân chủ được thành lập sau cuộc cách mạng này, sự xâm phạm, can thiệp của chính phủ vào cuộc sống nhân dân cũng bị triệt thoái. Vì thế, trong những nước tiến hành cách mạng thị dân, chẳng bao lâu sau sự thành công của cách mạng, vai trò của nhà nước chỉ còn giới hạn trong phạm vi nhỏ, ở sự duy trì trật tự trị an và quốc phòng, và hiện tượng này đã trở thành một chủ trương chung. Vai trò của nhà nước lúc này chỉ giới hạn ở sự

canh gác bảo vệ (Night-watchman state, tiếng Đức là: Polizeistaat), vì vậy mới có từ “nhà nước tiêu cực” và “chính phủ nhỏ” (cheap government) của Adam Smith (1723-1790)¹, diễn tả bản chất của nhà nước chỉ chủ trương quyền tự do.

Các văn bản tuyên ngôn nhân quyền đòi quyền tự do chủ yếu

Năm	Tuyên ngôn	Nội dung chủ yếu
1215	Magna Carta (Đại hiến chương) của Anh	Tiên phong của tư tưởng dân chủ cận đại như chủ nghĩa pháp luật về thu thuế, chủ nghĩa pháp định về tội phạm
1628	Đòi quyền lợi (Anh)	Tái xác nhận Magna Carta, đưa ra yêu cầu với Charles đệ nhất
1689	Diễn chương quyền lợi (Anh)	Yêu cầu với tân quốc vương William đệ tam, sau cách mạng danh nghĩa quy định quyền nghị hội
Nước Anh đã xác lập chế độ quân chủ lập hiến bằng các cuộc cách mạng và các bản tuyên ngôn này		
6/1776	Diễn chương quyền lợi Virginia (Mỹ)	Khởi thảo trước tuyên ngôn nhân quyền, đề cập hầu hết các quyền tự do ngày nay
7/1776	Tuyên ngôn độc lập Mỹ (Mỹ)	Jefferson khởi thảo ghi rõ nhân quyền là thiên bẩm
1789	Tuyên ngôn nhân quyền Pháp (Pháp)	Tự do được tạo thành bởi tất cả những gì không gây hại cho người khác. Xã hội nào không bảo đảm quyền và phân lập quyền lực thì xã hội đó không có hiến pháp (luật)

¹ Nhà nước canh gác, theo Adam Smith, là người đã đưa ra thuyết kinh tế tự do được gọi là nhà nước không tích cực can thiệp vào đời sống và hoạt động kinh tế của quốc dân (vì thế gọi là nhà nước tiêu cực), nhờ đó mới có thể tạo ra được sự cân bằng tự nhiên dựa vào sự điều tiết của "bàn tay vô hình" (an invisible hand). Tuy nhiên, tình trạng của quốc gia như vậy cũng có thể nói là chỉ bảo vệ tài sản cho tầng lớp tư sản. Vì thế, nhà chính trị học theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa người Đức Ferdinand Lassalle (1825-1864) đã ví điều này như việc canh gác đêm tiến hành với mục đích đề phòng trộm và xâm nhập từ bên ngoài, gọi một cách phê phán là "nhà nước gác đêm". Do đó, nếu định nghĩa theo nghĩa rộng hơn thuật ngữ này của Lassalle thì nhà nước gác đêm là tên gọi một cách phê phán của nhà nước tiêu cực theo chủ nghĩa tự do về kinh tế.

Vốn dĩ mục đích của hiến pháp là nhằm đề phòng sự vi phạm nhân quyền của quốc vương, trong chế độ quân chủ tuyệt đối, bằng những quy định pháp luật làm cho quyền lực của quốc vương bị hạn chế hơn, nhờ đó quyền lợi của quốc dân không bị xâm phạm một cách tùy tiện. Trong bối cảnh đó, các quyền cơ bản được bảo đảm như là quyền tự do thường bao gồm các loại quyền như Quyền tự do tinh thần: tự do tư tưởng và lương tâm, tự do tín ngưỡng, và tự do thể hiện; Quyền tự do về nhân thân: tự do (quyền) không bị bắt bớ vô cớ; Quyền tự do kinh tế: bảo đảm về quyền tài sản. Với các công dân thời cận đại, hiến pháp còn đem lại cho họ sự tự do mong mỏi, được định nghĩa rằng “tự do về tất cả những gì không gây hại cho người khác”. Khi hiến pháp được tạo ra nhằm mục đích hạn chế quyền lực của nhà nước thì tinh thần đó có phần chung với “thuyết chính phủ nhỏ” và “chính sách tự do” của A. Smith. Đó là sự quy định về “Làm việc gì thì bị bắt và bỏ tù” hay ngược lại có thể hiểu rằng ngoài những việc đó ra thì không bị phạt, người dân có thể yên tâm hoạt động làm ăn trong khuôn khổ quy định và nhờ đó chủ nghĩa tư bản có điều kiện phát triển. Với ý nghĩa này, người ta nói: kinh tế và chính trị là “hai mặt của một đồng tiền” xã hội.

2. Hình thành quyền xã hội

Nhà nước tiêu cực/cạnh gác đã hậu thuẫn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bởi nó bảo đảm cho hoạt động kinh tế của người dân được tự do, nhưng trong xã hội cạnh tranh tự do của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nếu thực sự nhà nước không có quy chế và can thiệp gì thì tất yếu sẽ nảy sinh vấn đề. Và lịch sử cũng đã chứng minh khi xã hội cạnh tranh tự do không có sự can thiệp của nhà nước kéo dài, rất nhiều vấn đề đã nảy sinh. Đó là sự chênh lệch giàu nghèo sinh ra bởi chênh lệch tiền lương giữa nhà tư bản và người lao động, hoạt động kinh tế của nhà máy xí nghiệp khi không bị kiểm soát chặt chẽ bởi quy chế đã dẫn tới các vấn đề đô thị, vấn đề ô nhiễm. Những người lao động vốn là người yếu thế về mặt xã hội so với các nhà tư sản đã bị bóc lột trong điều kiện và môi trường lao động tồi tệ. Tình trạng này kéo dài làm nảy sinh mâu thuẫn sâu sắc giữa nhà tư bản và người lao động, rất tự nhiên sẽ nảy sinh đòi hỏi “chính phủ phải tích cực cải thiện cuộc sống cho những người yếu thế trong xã hội”. Và ở đây bắt đầu xuất hiện quyền xã hội.

Những người yếu thế về xã hội khi bị bỏ mặc sẽ không thể có được một cuộc sống mang tính văn hóa xứng đáng với con người, khi đó “khẩu hiệu” (catch phrase) đề ra trong cách mạng thị dân là “một xã hội tất cả đều tự do, bình đẳng” chỉ còn là chiếc bánh vẽ. Trong xã hội mà khoảng cách giàu nghèo rất cách biệt, thực chất cuộc sống bình đẳng không thể thực hiện được, ở nơi mà tự do được ban cho những người cực nghèo thì cuộc sống tự do chẳng đem lại ý nghĩa gì nhiều. Bởi vì, nếu ta nói với những người ăn xin rằng “ông bà được tự do về mặt hiến pháp” thì điều đó cũng chẳng giúp họ được no bụng, chính vì vậy mới có phát ngôn nổi tiếng: “tự do đói”, “tự do ngủ dưới gầm cầu”. Và cũng chính vì vậy, sau này Hồ Chí Minh đã lý giải về điều này khi tuyên chiến với ba loại giặc: “giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” trong thời điểm mà ai cũng nghĩ rằng cần tập trung

vào giặc ngoại xâm, bởi nếu không làm cho dân được no ấm, học hành thì tự do và độc lập mới giành được cũng chẳng có nghĩa lý gì đối với họ (5).

Quyền xã hội là quyền đòi hỏi chính phủ phải nỗ lực thực thi sao cho những người yếu thế trong xã hội có cuộc sống xứng đáng với con người. Để bảo đảm quyền lợi này, chính phủ cần hoàn thiện phúc lợi xã hội thông qua các cơ sở công và chế độ bảo hiểm xã hội. Trong ý nghĩa đó, ngược lại với chính phủ được gọi là “chính phủ nhỏ”, hay “nhà nước tiêu cực” và “nhà nước canh gác” trong xã hội ban đầu chỉ đòi quyền tự do, nhà nước bảo đảm cả quyền xã hội (chứ không chỉ quyền tự do) được gọi là “nhà nước phúc lợi”, “nhà nước tích cực” và “chính phủ lớn”. Hơn nữa, trong khi quyền tự do được lý giải là tự do đối với sự can thiệp của nhà nước, là “quyền tự do *đối với* nhà nước” thì quyền xã hội được gọi là “quyền tự do *bởi* nhà nước”. Quyền xã hội với ý nghĩa như vậy xuất hiện lần đầu tiên trong bản Hiến pháp năm 1919 của Nhà nước Weimar: Hiến chương Weimar. Vì vậy, quyền xã hội được gọi là nhân quyền của thế kỷ 20, hay quyền con người thế hệ thứ hai. Do có quyền xã hội mà công đoàn lao động được thành lập, người lao động có thể đàm phán với chủ thuê về việc nâng lương, và chế độ bảo hiểm thất nghiệp được hoàn thiện bảo đảm cuộc sống ổn định, chế độ giáo dục nghĩa vụ cũng được cung cấp miễn phí cho mọi người. Nếu không có quyền xã hội, sẽ không có chuyện đòi hỏi giải quyết sự phân biệt (bất bình đẳng) xã hội, bởi sự phân biệt giàu nghèo là kết quả tất yếu của “tự do đối”. Như vậy là, quá trình phát triển của nhân quyền từ quyền tự do sang quyền xã hội cũng là sự biến đổi từ nhà nước canh gác sang nhà nước phúc lợi, từ chủ nghĩa tư bản thời kỳ đầu sang chủ nghĩa tư bản phúc hồi và cũng là sự chuyển đổi từ chính phủ nhỏ sang chính phủ lớn.

3. Về sự mở rộng quyền tham chính như là điều kiện của quyền xã hội

Quyền tham chính ra đời thực ra từ trước khi có quyền xã hội. Tuy nhiên, nếu nói tới sự hình thành quyền tham chính cho toàn dân, cả nam và nữ đều có quyền bầu cử, thì phải đợi đến khi lịch sử sang trang bước vào thế kỷ thứ 20. Để có được quyền xã hội, trước hết con người phải được bảo đảm về quyền tham chính hay nói đúng hơn, quyền tham chính là quyền đảm bảo cho quyền xã hội. Những người yếu thế về mặt xã hội đòi chính phủ cải thiện cuộc sống cho mình, và để làm được điều này họ không thể thụ động ngồi chờ chính phủ hành động một cách tự giác mà trước hết họ phải được quyền phát ngôn chính trị, rằng hãy tạo ra một xã hội như ước vọng của họ (làm cho tất cả mọi người trong xã hội có cuộc sống xứng đáng với con người). Giai cấp công nhân và nông dân bị gạt bỏ khỏi quá trình tham gia chính trị, để bảo đảm nhân quyền cho mình cần tự mình tham gia vào chính trị và thay đổi nội dung pháp luật. Do đó, có thể nói rằng, bối cảnh của sự hình thành quyền xã hội chính là sự mở rộng quyền bầu cử sang cho người lao động (hay mở rộng quyền tham chính) diễn ra trong thế kỷ thứ 19.

Điều này cho thấy quyền tham chính ra đời từ khá sớm, không phải là chuyện của thế kỷ thứ 19, đơm trước của quyền xã hội, nhưng ở mức hạn hẹp. Trong thời kỳ đầu cận đại, khi nền chính trị dân chủ được xác lập, đã có một bộ phận người dân được công

nhận quyền tham chính. Đó là những người có tài sản, những người đóng khoản thuế nhất định cho quốc gia. Quyền tham chính là đặc quyền chỉ trao cho họ, những người cung cấp chi phí cần thiết để vận hành bộ máy nhà nước. Việc họ có quyền tham chính vì họ có đóng góp thì không có gì là bất hợp lý song việc quyền tham chính chỉ giới hạn ở họ lại là vấn đề và sở dĩ có vấn đề này là do quan điểm thời đó cho rằng quyền tham chính là đặc quyền không phải là nhân quyền hay quyền con người cơ bản. Ngay việc bầu cử trong thời kỳ này cũng gọi là bầu cử giới hạn phân biệt bởi một số điều kiện như thành phần xuất thân, tài sản sở hữu, khoản tiền nộp thuế và cả giới tính nữa. Và ngay ở nước Anh là nước đi đầu châu Âu và thế giới về dân chủ (vùng đất nguồn gốc của dân chủ), những người có quyền tham chính thời kỳ đầu cũng chỉ giới hạn ở 3% dân số, còn ở Nhật Bản là nước đi đầu châu Á thì trong thời kỳ đầu ban hành Hiến pháp Minh Trị, con số này cũng chỉ vền vẹn 1%.

Đó là tình hình chính trị dân chủ thời kỳ đầu. Tuy nhiên, cùng với sự bộc lộ dần những mặt trái tai hại của chủ nghĩa tư bản, người ta không còn cho rằng quyền tham chính là quyền mang tư cách tài sản nữa, mà thay vào đó là quan niệm về một quyền đương nhiên của con người. Trong thế kỷ thứ 19, phong trào đòi quyền phổ thông đầu phiếu lan rộng ra các nước, trong đó nổi tiếng là phong trào Churchist nổ ra ở nước Anh vào khoảng giữa thế kỷ 19. Đó là phong trào chính trị có tổ chức đầu tiên trên thế giới của những người lao động không có tài sản đòi quyền bỏ phiếu và cải thiện điều kiện lao động. Với những phong trào này, bước vào thế kỷ 20, dần dần bầu cử phổ thông không phân biệt thành phần, tài sản, tiền nộp thuế và giới tính đã được thực hiện.

Năm bắt đầu thực hiện bầu cử phổ thông ở một số nước

Nước	Nam	Nữ
Pháp	1848	1944
Mỹ	1870	1920
Anh	1918	1928
Đức	1919	1919
Nhật	1925	1945
Việt Nam	1946	1946

Nhìn vào bảng trên, chúng ta sẽ nhận thấy ngay tính duy nhất của nước Đức. Vào thời điểm năm 1919, nước Đức đã công nhận quyền bầu cử nam nữ bình đẳng trong khi ở các nước khác trong thời điểm muộn hơn cũng chỉ công nhận quyền bầu cử cho nam giới. Năm 1919 cũng là năm có Hiến pháp Weimar. Có thể đánh giá rằng, đây là bản hiến pháp vô cùng độc đáo lúc bấy giờ, đi đầu thế giới về việc thực hiện bầu cử phổ thông bình đẳng nam nữ trưởng thành và về quyền xã hội. Nhật Bản là nước muộn nhất trong số các nước độc lập (năm 1925) ban hành quyền bầu cử phổ thông cho nam giới, hơn nữa còn đi kèm với việc ban hành luật duy trì trật tự trị an, vì thế được coi là chính

sách củ cà rốt và cây gậy: Tuy công nhận quyền bầu cử dân chủ cho nam giới nhưng lại không chế tư tưởng và ngôn luận bằng luật duy trì trật tự nhằm mục đích ngăn chặn cơ hội tham gia quốc hội của những người theo chủ nghĩa cộng sản. Việc mở rộng quyền bầu cử sang cho nữ giới phải đợi cho đến năm 1945, sau khi chiến tranh kết thúc, Nhật Bản được dân chủ hóa dưới tác động của quân chiếm đóng Mỹ đã thi hành chế độ bầu cử hạ viện. Tại Việt Nam, từ một nước thuộc địa trở thành một nước dân chủ cộng hòa thông qua cuộc cách mạng giành độc lập khỏi ách thực dân vào tháng 8 năm 1945, phổ thông đầu phiếu lần đầu tiên được thực hiện bình đẳng cho cả nam và nữ vào năm 1946, theo quy định của bản hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam cũng như của khu vực Đông Nam Á.

4. Quốc tế hóa nhân quyền và khái niệm quyền xã hội

Cho đến nửa trước thế kỷ 20, việc bảo đảm nhân quyền mới chỉ dừng lại trong phạm vi một quốc gia. Tuy nhiên, liên quan đến sự nổi lên của chủ nghĩa phát xít, tư tưởng bảo đảm nhân quyền cần được mở rộng ra quy mô toàn thế giới bắt đầu lan nhanh. Đầu tiên là “Tự do 4 điều” do Franklin Delano Roosevelt (1882-1945), tổng thống đời thứ 32 của nước Mỹ đề xướng (6). Nội dung của các tự do này sau đó đã được kết tinh lại trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948. Nhưng Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền không mang tính bó buộc về mặt luật pháp nên các Công ước quốc tế về nhân quyền mang tính pháp luật đã được thành lập năm 1966. Đó là hai công ước quốc tế: Công ước A, còn được gọi là Công ước quyền xã hội (tên chính thức là “Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa”) và Công ước B, còn được gọi là công ước quyền tự do (tên chính thức là “Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị”). Như vậy là từ đây, quyền tự do và quyền xã hội đã được chính thức quốc tế hóa mang tính pháp lý đối với những nước tham gia (cho đến nay hầu hết các nước đều đã tham gia). Sau đó, một số công ước khác nhằm bảo vệ quyền con người như Công ước loại bỏ mọi phân biệt đối xử với phụ nữ (1979), Công ước về Quyền trẻ em (1989)... cũng được ban hành. Theo đó, nếu hiểu theo nghĩa rộng, quyền xã hội là các quyền được quy định trong Công ước A bao gồm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, quyền tự do là các quyền được quy định trong Công ước B bao gồm quyền dân sự và chính trị. Căn cứ vào đó, có nơi cho rằng quyền xã hội là quyền sinh tồn, quyền lao động việc làm và quyền giáo dục. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thì quyền xã hội được phân biệt với quyền kinh tế, quyền văn hóa, bao gồm quyền an sinh xã hội, quyền được có mức sống xứng đáng với văn hóa con người, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền bảo đảm về gia đình và quyền hưởng giáo dục (nếu không xếp quyền giáo dục vào phạm vi quyền văn hóa).

Thay lời kết

Sự ra đời của khái niệm quyền con người gắn liền với các cuộc cách mạng dân chủ tư sản lật đổ chế độ quân chủ phong kiến và xã hội thần dân thế kỷ XVII ở Anh với các bản tuyên ngôn về quyền, thế kỷ XVIII ở Mỹ trong Tuyên ngôn Độc lập (1776) và ở

Pháp trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (1789). Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của quyền con người, có thể nói quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân loại, là giá trị lớn lao mà các quốc gia, dân tộc trên thế giới có thể chia sẻ, trong đó có Việt Nam, thể hiện trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945, và nhất quán trong các Hiến pháp 46, 59, 80 và 92.

Quá trình hình thành và phát triển của quyền con người là quá trình phát triển bắt đầu từ quyền tự do sang quyền xã hội và mặc dù sau quyền xã hội, nhiều quyền thế hệ mới ra đời đáp ứng nhu cầu phát triển của thời đại và con người nhưng thực chất đó vẫn chỉ là những quyền nhằm đảm bảo quyền xã hội trong hoàn cảnh mới, ví dụ quyền về môi trường là quyền được *sống* hay *sinh tồn* trong một môi trường trong lành khi mà ngày nay vấn đề môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng, nếu không được giải quyết triệt để sẽ đe dọa cuộc sống hay sự sinh tồn của con người.

Quá trình hình thành và phát triển quyền con người còn gắn với sự biến đổi của mô hình nhà nước từ nhà nước quân chủ sang nhà nước quân chủ lập hiến với hiến pháp hạn chế quyền hạn của chính phủ ở phạm vi hạn hẹp trong chức năng chủ yếu là bảo vệ và hình thức chính phủ nhỏ, rồi lại sang mô hình nhà nước phúc lợi mở rộng trách nhiệm sang chức năng bảo đảm với hình thức chính phủ lớn.

Tuy nhiên, trong thời hiện đại, mô hình chính phủ lớn cũng đang bộc lộ những khuyết tật như sự phi đại của bộ máy, tham nhũng và lãng phí dưới nhiều hình thức dẫn tới sự thất thoát về tài chính ngày càng nặng nề, gây nên những bất ổn trong đời sống xã hội do quyền xã hội không được đảm bảo. Biểu hiện điển hình cho tình trạng này chính là sự lan rộng nhanh chóng của phong trào “chiếm phố Wall” trên khắp thế giới nổ ra hồi cuối tháng 10 năm 2011 (7). Một lần nữa người ta lại kêu gọi quay về với mô hình “chính phủ nhỏ” và vấn đề lựa chọn mô hình nào cho việc đảm bảo quyền con người, khiến cho con người được hưởng thụ đầy đủ các quyền con người cơ bản, nhất là quyền xã hội là vấn đề mà cả nhân loại đang phải đối mặt.

Chú thích

(1) Đây là thoả thuận pháp lí quốc tế đầu tiên về quyền con người được các quốc gia cùng nhau xây dựng, dựa trên việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và bất di bất dịch của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lí và hoà bình trên thế giới. Bản Tuyên ngôn được Đại hội đồng Liên hiệp quốc (LHQ) thông qua vào năm 1948, bao gồm lời nói đầu và 30 điều khoản, đặt ra một loạt các quyền về con người cơ bản và quyền tự do mà tất cả mọi người, cả nam và nữ, ở khắp mọi nơi trên thế giới đều được hưởng, không có sự phân biệt nào.

Tháng 6 năm 1946, căn cứ Điều 68 của Hiến chương LHQ, Đại hội đồng LHQ ủy quyền cho Hội đồng Kinh tế – Xã hội thành lập các Ủy ban chuyên môn trong đó có Ủy ban Nhân quyền với 18 thành viên đại diện cho các quốc gia thành viên LHQ, được trao nhiệm vụ soạn thảo “Luật quốc tế về Nhân quyền” (International bill of human rights) và nghiên cứu các giải pháp thực thi các quyền này. Bà Elenor Roosevelt, phu nhân cố tổng thống Hoa Kỳ Franklin Delano

Roosevelt được bầu làm Chủ tịch ban soạn thảo. Suốt 4 tháng trời ròng rã, các thành viên soạn thảo đã nghiên cứu tất cả các công trình của loài người trong suốt 200 năm về nhân quyền, liệt kê thành 48 khoản làm cơ sở cho việc soạn thảo bản Tuyên ngôn. Sau 83 phiên họp và 170 điểm sửa chữa, ban soạn thảo đã hoàn thành nội dung dự thảo bản tuyên ngôn lần thứ 6 và 20 giờ ngày 9/12/1948, tại điện Chaillot (Paris), Đại hội đồng LHQ gồm 58 quốc gia thành viên, đã tổ chức phiên họp lịch sử để thông qua bản Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người.

Ông Charles Habib Malik, Chủ tịch Hội đồng Kinh tế-Xã hội thay mặt ban soạn thảo trình bày toàn văn bản Tuyên ngôn, ông nói: “Biết bao trí tuệ và sức lực đã đồng lòng khởi thảo ra bản Tuyên ngôn này. Mỗi thành viên của LHQ đã cam kết tôn trọng và thực thi nhân quyền. Nhưng sự thực, nhân quyền là những quyền nào, trước đây chúng ta chưa được nghe nói tới, dù ở trong Hiến chương hay trong bất cứ văn kiện quốc tế nào. Đây là lần đầu tiên các nguyên tắc về nhân quyền và các tự do cơ bản được liệt kê với thẩm quyền và chi tiết rõ ràng” (Theo Phạm Văn, “Quyền con người là nguồn cảm hứng, là ước vọng của loài người”, Petrotimes 9/12/2011).

Ngày nay, Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người đã trở thành nền tảng của một hệ thống pháp luật quốc tế nhằm bảo vệ quyền con người, cho đến nay vẫn tiếp tục tập trung vào các nhóm dễ bị tổn thương như những người tàn tật, người dân bản địa và các nhóm lao động nhập cư. Tuyên ngôn thừa nhận tính toàn diện của các quyền, trong đó có quyền dân sự, chính trị, quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của cá nhân, quyền của trẻ em, phụ nữ và khẳng định quyền con người thuộc về tất cả mọi người. Sự ra đời của Tuyên ngôn thế giới về quyền con người chính thức xác lập chuẩn mực tối thiểu và chung nhất về các nguyên tắc mang giá trị phổ biến của quyền con người. Theo thời gian, các quy định của Tuyên ngôn vẫn còn nguyên giá trị, thường xuyên được dùng để đánh giá hành động của các chính phủ, ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực, vi phạm, chà đạp lên quyền con người. Tuyên ngôn còn được viện dẫn trên nhiều diễn đàn quốc tế, coi đó là nguồn chính thức của văn kiện pháp lí quốc tế. Ở cấp độ quốc gia, nhiều điều khoản của Tuyên ngôn cũng được đưa vào hệ thống pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới, cho dù có khác nhau về chế độ chính trị, trình độ phát triển về kinh tế, xã hội hay sự khác biệt về văn hoá. Chính vì vậy, nhiều học giả quốc tế cho rằng Tuyên ngôn thế giới về quyền con người như một Luật tập quán quốc tế.

Văn phòng Cao ủy Nhân quyền đã được trao kỷ lục thế giới (Guinness World Record) vì đã thu thập, dịch và phổ biến bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền sang 380 ngôn ngữ và tiếng địa phương khác nhau: từ Abkhazia đến Zulu. Bản Tuyên ngôn là tài liệu được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất – quả thật vậy, và đã trở thành bản Tuyên ngôn “phổ quát” nhất trên thế giới.

(2) Ngày 4/12/1950, trong phiên họp toàn thể lần thứ 317, LHQ chính thức công nhận ngày 10 tháng 12 hằng năm là “Ngày Nhân Quyền” (Human Rights Day). Trong những năm gần đây, LHQ còn chọn chủ đề cho Ngày Nhân quyền hằng năm. Năm 2010 chủ đề được chọn là: “Những người bảo vệ Nhân quyền hành động để chấm dứt nạn kỳ thị” (Human Rights Defenders who act to end discrimination). Năm 2011 có chủ đề được chọn là “Chúc mừng Nhân quyền” (Celebrate Human Rights), được đánh giá là một năm “vô cùng đặc biệt”, “hồi sinh” của nhân quyền và tự do trên thế giới. Mục đích của LHQ là nhằm kêu gọi cộng đồng nhân loại vinh

đanh và bênh vực những người tranh đấu chống lại những vi phạm nhân quyền mà điển hình là sự kỳ thị, loại bỏ áp bức, bạo hành đối với những kẻ yếu thế trong xã hội.

(3) Tháng 6 năm 1775 trước sau cuộc chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ nổ ra, Jefferson đang là nghị viên của Nghị hội đại lục thứ hai. Khi Nghị hội bắt tay vào việc thẩm nghị Dự án “Nghị quyết độc lập” của Richard Henry Lee thì Jefferson được chỉ định vào ủy ban 5 người chuẩn bị tuyên ngôn độc lập theo dự án này. Ủy ban đã giao cho Jefferson chấp bút bản sơ thảo tuyên ngôn với lý do ông là người viết giỏi. Vai trò này lúc bấy giờ được cho là một nhiệm vụ được phân công (thao tác được chỉ định) mà không ai có thể ngờ rằng nó đã trở thành một trọng trách lớn lao mang ý nghĩa lịch sử. Jefferson đã bàn bạc với các ủy viên khác rồi viết bản sơ thảo trên cơ sở bản thảo Hiến chương Virginia cũng do ông đã soạn thảo, cùng bản Hiến chương quyền lợi Virginia do J.Maison khởi thảo. Jefferson trình bày với ủy ban bản sơ thảo để hoàn thành bản cuối trình Nghị hội đại lục vào 28 tháng 6. Sau khi Dự án “Nghị quyết độc lập” được thông qua ngày 2 tháng 7, Nghị hội bắt đầu chú ý tới bản tuyên ngôn. Sau 1 vài ngày tranh luận, Nghị hội quyết định thay đổi cách sử dụng từ ngữ cũng như cắt bỏ 1/4 bản thảo, đoạn nói về buôn bán nô lệ Đại Tây Dương khiến Jefferson không hài lòng. Ngày 4 tháng 7 Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ được thừa nhận do chính Jefferson tuyên đọc, nội dung của lời nói đầu hùng biện đã trở thành quy phạm cho Tuyên ngôn Nhân quyền sau này.

(4) J.Lock đã phủ định thuyết Thụ thần vương quyền của lý luận chính trị mang tính gia trưởng bằng học thuyết Khế ước xã hội coi trạng thái tự nhiên là trạng thái hòa bình với chủ trương coi trọng cá nhân trước quyền lực công. Trong trạng thái tự nhiên (State of Nature), con người có các quyền như quyền sống (Right of Life), quyền tài sản (sở hữu, Right of Property) và quyền tự do (Right of Liberty). Ai cũng tự do và không ai có quyền can thiệp vào các quyền của người khác. Thế nhưng, nếu như vậy thì trạng thái tự nhiên sẽ nảy sinh những vấn đề, ví dụ khi có tội phạm xảy ra ai cũng không thể bắt bớ giam cầm và xử tội phạm. Hơn nữa, cho dù có là quan tòa nhưng nếu người thân là tội phạm thì liệu quan tòa có thể phán xử công minh hay không. Tức là, do vấn đề của trạng thái tự nhiên, xã hội có thể sẽ hỗn loạn. Vì thế, Lock cho rằng cần phải có chính phủ để bảo vệ bản thân chúng ta khỏi trạng thái tự nhiên bất lợi. Chính phủ được thiết lập bởi sự thừa nhận của mọi người dân, tồn tại nhằm bảo vệ các quyền của người dân, và tồn tại chỉ bởi khế ước với dân. Dân chỉ trao cho chính phủ sức mạnh bảo vệ trật tự bằng việc từ bỏ một phần quyền tự nhiên của mọi cá nhân mà dân có, nói cách khác, chấp nhận chính phủ can thiệp vào các quyền bị đặt trong trạng thái tự nhiên. Theo Lock, *việc chính phủ thực thi quyền lực là do dân ủy thác, nếu chính phủ làm ngược lại ý dân, cướp đi quyền sống, quyền sở hữu và tự do của dân thì dân có quyền chống đối, có thể thay đổi chính phủ*. Đây chính là điểm mà Hiến chương quyền lợi Virginia đã kế thừa từ Lock

(5) Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là đòi hỏi hàng đầu trong việc bảo đảm và thực thi nhân quyền, nhưng điều có ý nghĩa cực kỳ quan trọng là nhà nước phải sử dụng các điều kiện này để đem lại cuộc sống hạnh phúc cho mọi thành viên của đất nước. Giành độc lập cho Tổ quốc là một trong những mục tiêu lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng vừa đạt được mục tiêu này Người đã chỉ rõ, nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Điều này thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa quyền con người với

quyền dân tộc tự quyết và trở thành định hướng chính trị quan trọng trong mọi hoạt động bảo vệ quyền con người. Cao Đức Thái, “Đảng, Nhà nước luôn chăm lo bảo đảm và bảo vệ quyền con người”, *Quân đội nhân dân* số 8/12/2011

(6) Tự do 4 điều do tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đưa ra mừng 6 tháng giêng năm 1941 với các quyền tự do cơ bản (*The four fundamental freedoms*) mà tất cả mọi con người ở khắp nơi trên thế giới đều có quyền được hưởng (*people "everywhere in the world" ought to enjoy*): đó là quyền tự do diễn thuyết và thể hiện (Freedom of speech and expression), tự do tín ngưỡng (Freedom of worship), tự do thoát khỏi đói nghèo (Freedom from want) và tự do thoát khỏi sợ hãi (Freedom from fear).

Điều kết luận của ông về hai điều tự do sau cùng đã trở thành các giá trị mang tính hiến pháp Mỹ truyền thống, được bảo vệ trong lần sửa đổi đầu tiên và được ghi thêm một quyền vào sự an toàn về kinh tế và quan điểm quốc tế trong chính sách đối ngoại. Hai điều này đã được dự đoán rằng sẽ trở nên phổ biến trong hai thập kỷ sau đó như là một phương pháp luận (khung khổ lý luận) về “an ninh con người” trong khoa học xã hội và phát triển kinh tế. Bài diễn thuyết của Tổng thống Roosevelt được kết thúc như sau: “Trong tương lai, điều chúng ta tìm kiếm chính là sự an toàn, thế giới mà chúng ta mong mỏi là một thế giới trên nền tảng của những tự do cơ bản. Tự do thứ nhất là diễn thuyết và thể hiện - ở khắp mọi nơi trên thế giới. Thứ hai là tự do của tất cả mọi người đều được tin vào chúa trên con đường của chính mình - ở khắp mọi nơi trên thế giới. Thứ ba là tự do thoát khỏi nghèo nàn, điều có thể diễn giải thành một phạm trù mang tính thế giới, nghĩa là hiểu về mặt kinh tế, đó là những gì đảm bảo cho mọi dân tộc một cuộc sống sức khỏe và hòa bình tràn ngập cho các cư dân của mình - ở khắp mọi nơi trên thế giới. Thứ tư là tự do thoát khỏi sợ hãi, điều có thể diễn giải sang phạm trù mang tính thế giới, nghĩa là một thế giới rộng rãi, cắt giảm quân bị và ở điểm này, trong một cách thức triệt để đó là, không dân tộc nào bị đặt trong thế đối mặt với hành động chống phá, gây hấn với bất kỳ xóm giềng nào - ở khắp mọi nơi trên thế giới. Đây không phải là viễn cảnh thời gian 1000 năm. Đây là nền tảng vững chắc cho một dạng thế giới có thể có trong thời đại và thế hệ của chính chúng ta. Dạng thế giới này vô cùng đối lập với cái được gọi là sự đặt hàng mới về bạo lực, cái mà kẻ độc tài tìm kiếm làm ra để trút bom”.

Khái niệm Tự do 4 điều của ông đã trở thành một phần nhiệm vụ của Đệ nhất phu nhân Eleanor Roosevelt đằng sau Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người (United Nations Declaration of Human Rights). 4 điều này đã được dẫn ra trong lời nói đầu của Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người do chính bà tuyên đọc: *Sự xâm phạm và coi thường nhân quyền đã dẫn tới những hành động tàn bạo xâm phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận và tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và cùng cực được coi là nguyện vọng cao cả nhất của loài người.*

(7) Là cuộc đấu tranh của 99% dân số với 1% dân số còn lại nhưng nắm giữ đa số quyền chi phối nền tài chính và thực tế này đã là nguồn gốc nảy sinh những bất ổn cho xã hội. Xem bài “Biểu tình chiếm phố Wall – một phong trào toàn cầu dưới góc nhìn quyền con người” trong Tạp chí *Nghiên cứu con người* số 5/2011CCN.